

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

MỤC LỤC

Báo cáo của Ban điều hành

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011, các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nhữ Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam ('Công ty') được thành lập theo Luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105196582 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/03/2011 và các lần điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/05/2022.

Ngày 18 tháng 03 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận số 58/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Ngày 18 tháng 05 năm 2022, Công ty đã nhận được văn bản số 2912/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Công ty Cổ phần dược liệu Việt Nam là Công ty đại chúng.

Ngày 05 tháng 07 năm 2022, Công ty đã nhận được quyết định số 448/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam với mã chứng khoán DVM.

Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Các chi nhánh

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Giấy ĐKKD</u>	<u>Loại hình</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội	Số 139, Phố Hồng Tiến, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP Hà Nội	0105196582- 003 ngày 21/01/2020	Hạch toán phụ thuộc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh	D9-04, đường D9 khu nhà phố Mahanttan Vinhomes Grand Park, P.Long Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	0105196582- 008 ngày 23/09/2022	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng

Số SB.02 Khu đô thị Cầu Rào 2, P.Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, TP Hải Phòng

0105196582- 007
ngày 23/09/2022

Hạch toán
phụ thuộc

Các chi nhánh của Công ty hạch toán phụ thuộc và chủ yếu thực hiện các hoạt động hỗ trợ kinh doanh tại các khu vực phụ trách.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Đối với các quyền sử dụng đất có thời hạn mua trong Quý 2/2022 có thời hạn sử dụng đến năm 2047, 2048, 2050, 2054 và 2061; Công ty đang trong quá trình thực hiện việc cải tạo và trồng cây được liệt kê đồng thời đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm và thực hiện trích khấu hao bắt đầu từ Tháng 7/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	3.818.794.622	3.397.975.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.614.620.451	21.981.425.441
- Các khoản tương đương tiền (*)	100.747.535.849	64.491.769.329
Cộng	157.180.950.922	89.871.170.714

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng SinoPac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh; lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	288.165.440.035	263.287.134.578
Công ty Cổ phần Ecopha	3.849.641.958	13.750.482.485
Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	29.367.274.006	31.462.119.343
Công ty TNHH Dược Minh Tiên	4.683.256.880	14.130.081.632
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	12.081.307.611	16.155.199.937
Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	33.518.621.057	10.608.258.422
Công ty Cổ phần VITAMEC	29.565.979.497	6.522.003.512
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	175.099.359.026	170.658.989.247
Cộng	288.165.440.035	263.287.134.578

Đơn vị tính: VND

03. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	69.633.080.349	59.403.182.769
(*) B.Pharma Co.,Ltd	48.565.345.525	53.391.833.250
Công ty CP TM XNK Tân Bình	5.052.787.019	
(**) Công ty TNHH MTV Ngọc Duy Phú Thọ	6.164.027.600	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	58.416.265.730	6.011.349.519
Cộng	69.633.080.349	59.403.182.769

(*): Là khoản ứng trước mua dây chuyền dịch tiêm, Công ty đang xây dựng phương án mở rộng nhà máy sản xuất tại Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ nên Khu vực sản xuất dịch tiêm truyền sẽ được bố trí sắp xếp lại cho phù hợp với tổng quan toàn Nhà máy.

(**): Là khoản tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Ngọc Duy Phú Thọ theo các hợp đồng số 1009/HDKT/2022; 3008/HDKT/2022; 3009/HDKT/2022 để thực hiện các hạng mục San lắp cải tạo mặt bằng, xây dựng Đường băng cân lửa và Hệ thống cấp nước tại 04 vùng trồng của Công ty ở Thu Ngạc, Văn Miếu, Kim Thượng và Thượng Cừu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.018.602.976	-	33.897.182.728	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	294.874.629	-	30.305.230.040	-
- Phải thu khác	4.723.728.347	-	3.591.952.688	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.901.380.721	-	3.449.695.251	-
+ Tạm ứng triển khai thực hiện dự án mở rộng nhà máy	1.000.000.000	-	-	-
+ Lãi dự thu	345.938.691	-	138.688.937	-
+ Các khoản phải thu khác (*)	1.476.408.935	-	3.568.500	-
b. Dài hạn	3.481.227.534	-	10.601.084.875	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.414.613.243	-	4.897.788.514	-
- Phải thu khác	66.614.291	-	5.703.296.361	-
+ Dự án vùng trồng (**)	66.614.291	-	5.703.296.361	-
Cộng	8.499.830.510	-	44.498.267.603	-

(*) Là khoản phải thu của Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê mua tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaileasea - CN Hà Nội. Tháng 12/2022, Công ty đã xuất hóa đơn máy móc thiết bị thuê lại nhưng sang năm 2023 đơn vị cho thuê mới thực hiện xong các thủ tục liên quan.

(**) Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.

05. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	166.097.585.752	-	125.637.399.047	-
- Công cụ, dụng cụ	32.306.361	-	552.277.832	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.578.239.495	-	1.166.848.573	-
- Thành phẩm	26.974.131.113	-	9.755.025.052	-
- Hàng hoá	93.782.815.120	-	113.447.403.336	-
Cộng	289.465.077.841	-	250.558.953.840	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2022	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98.254.617.121	51.821.390.058
- Mua sắm	87.737.764.019	51.580.175.684
+ Hệ thống hút khói tòa nhà 05 tầng tại Phú Thọ	562.037.037	
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	75.172.464.055	51.580.175.684
+ Máy móc, thiết bị cho Trung tâm nghiên cứu kiểm nghiệm	9.204.513.118	
+ Hệ thống HVAC xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	1.523.859.250	
+ Hệ thống điện xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	830.834.000	
+ Hệ thống cấp thoát nước xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	87.908.867	
+ Hệ thống khí nén xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	86.364.000	
+ Hệ thống điện Trung tâm nghiên cứu kiểm nghiệm	242.915.800	
+ Hệ thống điều hòa Chi nhánh HCM	26.867.892	
- Xây dựng cơ bản	10.516.853.102	241.214.374
+ Xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	-	241.214.374
+ Vách kính tầng 3 tòa nhà 5 tầng	155.074.374	
+ Hàng rào khu Tam Nông	165.442.003	
+ Sơn nền Epoxy tầng 4,5 tòa nhà 5 tầng	86.140.000	
+ Vách kính tầng 5	36.750.000	
+ Vách kính tầng 2	27.096.300	
+ Vách kính tầng 4	36.750.000	
+ Cây vành đai và các hạng mục đầu tư Văn Miếu	961.307.112	
+ Các hạng mục đầu tư dự án khu Kim Thượng	2.577.139.741	
+ Các hạng mục đầu tư dự án khu Thượng Cửu	4.724.986.279	
+ Các hạng mục đầu tư dự án khu Thu Ngọc	1.726.851.978	
+ Cây vành đai khu Tam Nông	4.500.500	
+ Giàn giéo Kim Ngân hoa khu Tam Nông	14.814.815	
Cộng	98.254.617.121	51.821.390.058

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	102.153.208.500	72.026.913.161	6.439.423.754	7.225.578.120	2.873.018.162	190.718.141.697
- Tăng trong kỳ	2.492.996.250		3.840.000.000	81.482.100	781.113.663	7.195.592.013
- Mua lại tài sản thuê tài chính		24.444.316.842				24.444.316.842
- Thanh lý, nhượng bán	(528.131.818)	(23.769.613.042)	(1.043.890.909)	(81.482.100)		(25.423.117.869)
- Điều chỉnh khác	(344.685.284)					(344.685.284)
Số dư tại ngày 31/12/2022	103.773.387.648	72.701.616.961	9.235.532.845	7.225.578.120	3.654.131.825	196.590.247.399
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	11.412.428.826	6.461.954.145	2.143.678.425	1.893.619.399	1.233.273.979	23.144.954.774
- Khấu hao trong kỳ	5.491.941.686	7.767.941.419	1.188.992.367	1.068.945.736	304.352.449	15.822.173.657
- Mua lại tài sản thuê tài chính		11.387.642.001				11.387.642.001
- Thanh lý, nhượng bán	(289.714.925)	(11.387.642.001)	(991.041.600)	(905.357)	(80.700.133)	(12.750.004.016)
- Giảm khác	(51.976.357)				51.976.357	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	16.562.679.230	14.229.895.564	2.341.629.192	2.961.659.778	1.508.902.652	37.604.766.416
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2022	90.740.779.674	65.564.959.016	4.295.745.329	5.331.958.721	1.639.744.183	167.573.186.923
2. Tại ngày 31/12/2022	87.210.708.418	58.471.721.397	6.893.903.653	4.263.918.342	2.145.229.173	158.985.480.983

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư 01/01/2022</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
- Thuê tài chính trong kỳ		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	18.455.111.691	18.455.111.691
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(23.693.932.197)	(23.693.932.197)
<i>Số dư 31/12/2022</i>	38.954.710.913	38.954.710.913
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2022</i>	10.047.170.559	10.047.170.559
- Khấu hao trong kỳ	5.626.914.330	5.626.914.330
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(11.757.399.016)	(11.757.399.016)
<i>Số dư 31/12/2022</i>	3.916.685.873	3.916.685.873
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2022	34.146.360.860	34.146.360.860
2. Tại ngày 31/12/2022	35.038.025.040	35.038.025.040

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư 01/01/2022</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
- Mua trong năm	190.270.249.999		190.270.249.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư 31/12/2022</i>	246.572.682.528	178.680.000	246.751.362.528
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư 01/01/2022</i>			
- Khấu hao trong năm	627.469.884	29.779.998	657.249.882
- Giảm khác			-
<i>Số dư 31/12/2022</i>	627.469.884	29.779.998	657.249.882
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2022	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
2. Tại ngày 31/12/2022	245.945.212.644	148.900.002	246.094.112.646

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- (**) Quyền sử dụng đất mua trong kỳ :
 - Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Vinhomes Grand Park, P.Long Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh với diện tích 84m²; diện tích xây dựng 243,6m².
 - Các quyền sử dụng đất tại xã Thu Ngạc, Tân Sơn, Phú Thọ với tổng diện tích 92.868,5 m².
 - Quyền sử dụng đất tại xã Văn Miếu, Thanh Sơn, Phú Thọ với tổng diện tích 58.000 m².
 - Quyền sử dụng đất tại xã Thượng Cửu, Thanh Sơn, Phú Thọ với tổng diện tích 245.000 m².
 - Các quyền sử dụng đất tại xã Kim Thượng, Tân Sơn, Phú Thọ với tổng diện tích 81.585,5 m².
 - Các quyền sử dụng đất tại xã Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ với tổng diện tích 571.000 m².
 - Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m².

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn	789.993.253	321.745.552
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	28.855.984	83.136.042
- Chi phí bảo hiểm	327.244.241	122.325.944
- Chi phí quảng cáo	230.680.089	
- Các khoản khác	203.212.939	116.283.566
b. Dài hạn	3.387.402.831	4.417.202.776
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.335.183.838	889.428.512
- Chi phí bảo hiểm	122.657.104	41.391.242
- Chi phí thuê đất	432.360.338	444.510.974
- Chi phí trả trước chưa phân bổ	60.000.000	
- Các khoản khác	1.437.201.551	3.041.872.048
Cộng	<u>4.177.396.084</u>	<u>4.738.948.328</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	383.677.269.009	383.677.269.009	1.233.629.184.012	906.934.021.617	510.976.621.190	510.976.621.190
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>1.199.326.496.705</i>	<i>865.101.110.873</i>	<i>489.939.054.002</i>	<i>489.939.054.002</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(a)	26.754.290.157	26.754.290.157	142.700.928.069	144.337.867.733	25.117.350.493	25.117.350.493
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(b)	228.657.283.120	228.657.283.120	759.818.097.971	634.844.395.516	353.630.985.575	353.630.985.575
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	99.697.905.107	99.697.905.107	185.616.752.731	85.918.847.624	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN	-	-	37.084.111.536	-	37.084.111.536	37.084.111.536
+ Ngân hàng Sinopac CN Hồ Chí Minh	-	-	74.106.606.398	-	74.106.606.398	74.106.606.398
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	<i>11.250.000.000</i>	<i>11.250.000.000</i>	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hòa ^(d)	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>28.567.790.625</i>	<i>28.567.790.625</i>	<i>23.052.687.307</i>	<i>30.582.910.744</i>	<i>21.037.567.188</i>	<i>21.037.567.188</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(e)	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000	161.520.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	13.323.076.920	13.323.076.920	12.123.076.920	13.323.076.920	12.123.076.920	12.123.076.920
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội ^(g)	3.269.346.449	3.269.346.449	3.051.289.788	4.091.814.605	2.228.821.632	2.228.821.632
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	11.813.847.256	11.813.847.256	7.716.800.599	13.006.499.219	6.524.148.636	6.524.148.636
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	140.149.613.952	140.149.613.952	-	25.152.687.307	114.996.926.645	114.996.926.645

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b.1 Vay dài hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	57.286.159.742	57.286.159.742	-	14.384.596.920	42.901.562.822	42.901.562.822
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	57.286.159.742	57.286.159.742	-	14.384.596.920	42.901.562.822	42.901.562.822
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(e)	56.626.499.742	56.626.499.742	-	14.223.076.920	49.964.961.282	42.403.422.822
b.2 Nợ thuê tài chính						
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(g)	659.660.000	659.660.000	-	161.520.000	498.140.000	498.140.000
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ^(h)	22.863.454.210	22.863.454.210	-	10.768.090.387	12.095.363.823	12.095.363.823
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ^(h)	5.746.144.713	5.746.144.713	-	3.051.289.788	2.694.854.925	2.694.854.925
b.3 Trái phiếu thường						
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	17.117.309.497	17.117.309.497	-	7.716.800.599	9.400.508.898	9.400.508.898
	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	523.826.882.961	523.826.882.961	1.233.629.184.012	932.086.708.924	625.973.547.835	625.973.547.835

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 05 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;

- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 04 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
 - Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, diện tích 67,5m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/04/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 03.
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (c) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 148/2022/HĐTD/DDA ngày 05 tháng 07 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Xe ô tô con Porsche, biển số xe 30H-80184 của Công ty;
 - Xe ô tô con Ford Ecosport, biển số xe 30G-284.46 của Công ty;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HETD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm trong nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (h): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023

Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi :

- Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ;
- Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi;

Lãi suất :

Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm;

Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trên lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Hình thức phát hành : Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành

Mục đích phát hành : Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Tài sản đảm bảo : (*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/06/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022		Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm						
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	1.078.222.947	105.409.921	972.813.026	1.257.141.104	18.307.281	1.238.833.823
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.705.321.215	474.957.526	3.230.363.689	3.351.854.802	113.651.113	3.238.203.689
Cộng	4.783.544.162	580.367.447	4.203.176.715	4.608.995.906	131.958.394	4.477.037.512

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Saigonfa	640.895.546	640.895.546	1.367.836.991	1.367.836.991
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	54.583.926.392	54.583.926.392	53.396.193.825	53.396.193.825
Cộng	55.224.821.938	55.224.821.938	54.764.030.816	54.764.030.816

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022		01/01/2022	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dược liệu Hà Thành	-	1.810.000	-	-
- Công ty TNHH Novell	460.590.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	95.177.266	166.713.000	166.713.000	166.713.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Vitramec	-	125.400.000	-	125.400.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	-	177.069.750	-	177.069.750
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.158.150.850	267.069.532	2.158.150.850	267.069.532
Cộng	2.713.918.116	738.062.282	2.713.918.116	738.062.282

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu 01/01/2022	Số phải nộp 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 31/12/2022	Số phải nộp 31/12/2022
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.942.944.158	4.433.058.342	509.885.816	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	331.530.871	331.530.871	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.305.981.822	2.685.981.822	380.000.000	-	7.748.035.460
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51.136.303	1.745.378.041	1.735.683.681	-	41.441.943
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	5.569.243	5.569.243	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	8.500.000	8.500.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	33.440.000	33.440.000	-	-
Cộng	-	2.357.118.125	9.753.344.135	14.675.817.597	509.885.816	7.789.477.403

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay ngân hàng	8.45.056.969	599.846.602
- Chi phí lãi trái phiếu	1.712.219.176	1.698.410.970
- Các khoản trích trước khác	-	233.132.041
Cộng	<u>2.557.276.145</u>	<u>2.531.389.613</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>124.648.550</u>	<u>508.558.459</u>
- Kinh phí công đoàn	68.556.550	324.512.459
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	136.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.092.000	48.046.000
<i>b. Dài hạn</i>	<u>1.965.661.900</u>	<u>1.603.315.300</u>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.965.661.900	1.603.315.300
Cộng	<u>2.090.310.450</u>	<u>2.111.873.759</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	150.000.000.000	30.000.000.000	-	31.557.638.624	211.557.638.624
Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	60.000.000.000		180.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.140.891.761	50.140.891.761
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			2.152.363.118	(3.228.544.677)	(1.076.181.559)
Số dư 31/12/2021	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Số dư 01/01/2022	-	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	55.436.680.351	55.436.680.351
Lãi trong kỳ	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					
Số dư 31/12/2022	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	126.385.532.295	649.251.984.589

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Số cuối quý	Tỷ lệ %	Số đầu quý	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
Cộng	356.500.000.000	100	356.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	356.500.000.000	270.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.166.452.294	2.152.363.118
Cộng	7.166.452.294	2.152.363.118

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- USD	29.363,39	414,3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV 2022</u>	<u>Quý IV 2021</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	145.810.088.940	99.171.150.559
- Doanh thu bán thành phẩm	177.004.310.477	233.672.292.654

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.727.273	185.768.107
Cộng	322.877.126.690	333.029.211.320
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	57.607.558	1.904.199.274
Cộng	57.607.558	1.904.199.274
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.418.956.735	101.498.583.290
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.907.848.100	194.353.301.561
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.764.341	83.109.380
Cộng	279.339.569.176	295.934.994.231
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Lãi tiền gửi	801.257.166	354.604.790
- Lãi chênh lệch tỷ giá	205.884	-
Cộng	801.463.050	354.604.790
05. Chi phí tài chính	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Lãi tiền vay	12.672.793.484	9.557.769.184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	488.518.222	294.264.324
Cộng	13.161.311.706	9.852.033.508
06. Thu nhập khác	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	87.843.523	22.068.369
- Các khoản khác	26.214.444	-
Cộng	110.957.935	22.068.369
07. Chi phí khác	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Các khoản lãi chậm nộp thuế	-	70.717.244
- Các khoản khác	205.252.525	62.045.461
Cộng	205.252.525	132.762.705
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV 2022	Quý IV 2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	10.609.920.979	6.242.843.576
- Chi phí nhân viên quản lý	3.938.409.322	2.408.876.738
- Chi phí vật liệu quản lý	82.446.630	38.657.866
- Chi phí đồ dùng văn phòng	694.781.253	379.591.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.551.809	808.358.174
- Thuế, phí và lệ phí	105.540.007	89.175.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.573.467.460	911.671.064
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.181.724.498	1.606.512.581
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5.796.673.677	4.646.898.143
- Chi phí nhân viên	3.622.972.182	3.207.862.065
- Chi phí vật liệu, bao bì	20.528.780	74.787.857
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.723.337	35.845.379
- Chi phí khấu hao TSCĐ	277.430.504	66.065.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.979.018	632.087.941
- Chi phí khác bằng tiền	472.039.856	630.249.168
Cộng	16.406.594.656	10.889.741.719

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.775.769.796	1.532.687.121
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.775.769.796	1.532.687.121

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	177.610.209.606	146.121.730.511	323.731.940.117
2. Chi phí kế toán	167.499.365.695	141.613.362.368	309.112.728.063
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2) - (1)	10.110.843.911	4.508.368.143	14.619.212.054
4. Các khoản điều chỉnh tăng	84.249.225	37.566.253	121.815.478
- Chi phí không được trừ	84.249.225	37.566.253	121.815.478
5. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
6. Thu nhập chịu thuế TNDN (6) = (3) + (4) - (5)	10.195.093.136	4.545.934.396	14.741.027.532
7. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
8. Thuế TNDN (8) = (6) * (7)	1.733.165.833	909.186.879	2.642.352.712
9. Thuế TNDN được giảm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	866.582.916	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	866.582.916	909.186.879	1.775.769.796
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông		12.843.442.258	13.159.465.921
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		12.843.442.258	13.159.465.921
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		35.650.000	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		360,26	487,4
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			
		Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông		12.843.442.258	13.159.465.921
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		12.843.442.258	13.159.465.921
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		35.650.000	27.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		360,26	487,4
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
		Quý IV 2022	Quý IV 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		117.993.068.669	182.615.687.310
- Chi phí nhân công		9.869.286.140	8.018.059.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.571.481.346	3.433.744.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.247.746.339	2.802.192.602
- Chi phí khác bằng tiền		2.088.992.203	4.450.146.611
Cộng		140.770.574.697	201.319.831.158

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

02. Giao dịch với bên liên quan: Công ty không có giao dịch và công nợ nào khác đối với Bên liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

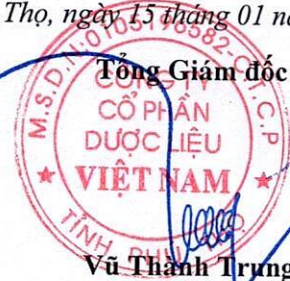


Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	01/01/2022-31/12/2022	01/01/2021-31/12/2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	322.877.126.690	333.029.211.320	1.180.074.552.995	1.051.439.125.647
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	57.607.558	1.904.199.274	1.123.380.440	2.519.420.060
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		322.819.519.132	331.125.012.046	1.178.951.172.555	1.048.919.705.587
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	279.339.569.176	295.934.994.231	1.013.750.868.752	926.331.284.564
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.479.949.956	35.190.017.815	165.200.303.803	122.588.421.023
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	801.463.050	354.604.790	2.763.784.775	1.465.269.729
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.161.311.706	9.852.033.508	44.110.777.059	32.701.744.125
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.672.793.484	9.557.769.184	42.416.367.284	31.767.767.537
8	Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.796.673.677	4.233.139.096	31.921.668.329	16.415.334.625
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.609.920.979	6.656.602.623	28.720.817.891	22.710.744.974
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.713.506.644	14.802.847.378	63.210.825.299	52.225.867.028
11	Thu nhập khác	31	VI.06	110.957.935	22.068.369	592.307.208	3.612.953.410
12	Chi phí khác	32	VI.07	205.252.525	132.762.705	238.416.696	1.391.946.855
13	Lợi nhuận khác	40		(94.294.590)	(110.694.336)	353.890.512	2.221.006.555
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.619.212.054	14.692.153.042	63.564.715.811	54.446.873.583
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.775.769.796	1.532.687.121	8.128.035.460	4.305.981.822
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.843.442.258	13.159.465.921	55.436.680.351	50.140.891.761

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Phụ thuộc ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.213.778.356.266	1.106.144.219.691
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.097.791.423.746)	(1.070.511.029.388)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.735.076.819)	(21.453.728.321)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(38.725.021.949)	(39.158.852.103)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.776.659.897)	(7.186.074.372)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.561.113.684	46.542.974.499
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.478.823.461)	(68.274.355.079)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.832.464.078	(53.896.845.073)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(217.444.869.821)	(130.831.155.710)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.591.729.061	2.318.717.777
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215.703.140.760)	(105.512.437.933)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	457.730.663.959	180.000.000.000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	734.070.979.061	910.992.636.966
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(923.930.591.653)	(833.859.870.459)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.690.495.386)	(32.152.134.215)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	251.180.555.981	224.980.632.292
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	67.309.879.299	65.571.349.286
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.871.170.714	24.308.042.720
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(99.091)	(8.221.292)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157.180.950.922	89.871.170.714

Phù Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	44.926	44.562
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		813.512.510.984	707.902.561.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	157.180.950.922	89.871.170.714
1. Tiền	111		56.433.415.073	25.379.401.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.747.535.849	64.491.769.329
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.951.371.968	356.587.500.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	288.299.688.643	263.287.134.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	69.633.080.349	59.403.182.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.018.602.976	33.897.182.728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	289.465.077.841	250.558.953.840
1. Hàng tồn kho	141		289.465.077.841	250.558.953.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.915.110.253	10.884.937.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		789.993.253	321.745.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.615.231.184	10.563.191.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		509.885.816	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545.240.866.155	325.040.338.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.481.227.534	10.601.084.875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3.481.227.534	10.601.084.875
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		440.117.618.669	258.200.660.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	158.985.480.983	167.573.186.923



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	44.926	44.562
- Nguyên giá	222		196.590.247.399	190.718.141.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.604.766.416)	(23.144.954.774)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	35.038.025.040	34.146.360.860
- Nguyên giá	225		38.954.710.913	44.193.531.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.916.685.873)	(10.047.170.559)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	246.094.112.646	56.481.112.529
- Nguyên giá	228		246.751.362.528	56.481.112.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(657.249.882)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	98.254.617.121	51.821.390.058
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	98.254.617.121	51.821.390.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.387.402.831	4.417.202.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.387.402.831	4.417.202.776
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.358.753.377.139	1.032.942.899.927
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		709.501.392.550	592.320.551.101
I. Nợ ngắn hạn	310		592.538.804.005	450.567.621.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.224.821.938	54.764.030.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.713.918.116	738.062.282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.789.477.403	2.357.118.125
4. Phải trả người lao động	314		4.140.379.867	4.896.890.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.557.276.145	2.531.389.613
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.073.140.649	18.121.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	124.648.550	508.558.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	510.976.621.190	383.677.269.009
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.938.520.147	1.076.181.559
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116.962.588.545	141.752.929.252
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

5582-C
 3TY
 HẠN
 C LIỆU
 NAM
 PHỤ THỤC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	44.926	44.562
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.965.661.900	1.603.315.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	114.996.926.645	140.149.613.952
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649.251.984.589	440.622.348.826
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	649.251.984.589	440.622.348.826
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	90.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.166.452.294	2.152.363.118
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.385.532.295	78.469.985.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.948.851.944	28.329.093.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.436.680.351	50.140.891.761
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.358.753.377.139	1.032.942.899.927

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Phụ Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Vũ Thành Trung